BINH MINH TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

BINH MINH LANGUAGE CENTER

MATHS SYLLABUS

Teachers' document

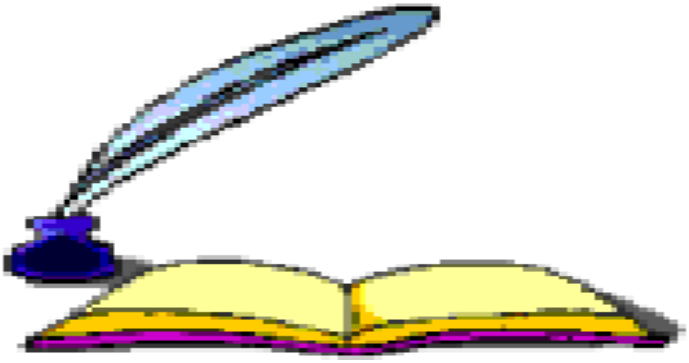

GRADE 1 - Smart Maths 1

(1 period/ week)

Edited syllabus

Academic year

2021 - 2022

ENGLISH PROGRAM FOR PRIMARY EDUCATION

I, <u>General comment</u>:

This syllabus is compiled based on the content of the handout "Smart Maths 1" which is designed for students of Grade 1 by Binh Minh Language Center. All vocabulary and structures are introduced in relation to each unit's topic in this handout. It combines the more effective literacy techniques used by native English speakers, with proven techniques for teaching Maths in English as well as teaching English as a foreign language for Vietnamese primary students. BME's foreign teachers follow this syllabus to consolidate the target vocabulary and structures during the lessons. By the end of the school year, students will be able to remember all the lessons they've learnt and use Maths vocabulary and structures appropriately.

II, <u>Total duration for BME's program</u>: 8 periods x 40 minutes/ period

No.	Description	Periods
1	Lessons	7
2	Final test	1
	TOTAL PERIODS	**8**

III, <u>Class activities for BME's program</u>:

- Lecture
- Individual / Pair / Group work
- Games / Songs
- Do exercises in ***"Smart Maths 1"***

IV, <u>Valid</u>: from April 2022 to May 2022 (or depending on the actual attendance of the students)

SYLLABUS CONTENT – GRADE 1

(1 period/ week)

Duration: 40 minutes/ period

Week	**Period**	**Unit / Lesson** *(Tên chương/ Tên tiết học)*	**Lesson objectives** *(Mục tiêu tiết học)*	**Vocabulary** *(Từ vựng)*	**Structures** *(Cấu trúc)*
30	**30**	**Unit 2. Numbers from 0 to 10** Lesson 5. Revision *(Ôn tập)* *(P.25 – p.27, Handout Smart Maths 1 – Part 1)*	- To review numbers from 1 to 10. *(Ôn tập các số từ 1 – 10.)*	***Review:*** One, two, three, four, …., nine, ten	
31	**31**	**Unit 4. Numbers from 11 to 20 (Số đếm từ 11 đến 20)** Lesson 2. Numbers from 11 to 15 (Cont.) *(Số đếm từ 11 đến 15 – Tiếp theo)* *(P.7 – p.9, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*	- To recognize and read numbers from 11 to 15. *(Nhận biết và đọc các số đếm từ 11 đến 15.)* - To compare numbers up to 15. *(So sánh các số đếm trong phạm vi 15.)*	***Vocabulary:*** *Eleven (mười một) twelve (mười hai), thirteen (mười ba), fourteen (mười bốn), fifteen (mười lăm), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn)*	***Structure:*** (Number) is **greater/ smaller** than (number).
32	**32**	**Unit 4. Numbers from 11 to 20 (Số đếm từ 11 đến 20)** Lesson 4. Numbers from 16 to 20 (Cont.) *(Số đếm từ 16 đến 20 – Tiếp theo)* *(P.13 – p.15, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*	- To recognize and read numbers from 16 to 20. *(Nhận biết và đọc các số đếm từ 16 đến 20.)* - To compare numbers from up to 20. *(So sánh các số trong phạm vi 20.)*	***Vocabulary:*** *Sixteen (mười sáu), seventeen (mười bảy), eighteen (mười tám), nineteen (mười chín), twenty (hai mươi), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn)*	***Review:*** (Number) is **greater/ smaller** than (number).
33	**33**	**Unit 5. Addition and subtraction within 20 (Phép cộng và phép trừ phạm vi đến 20)** Lesson 1. Addition within 20	- To learn addition up to 20. *(Học phép cộng trong phạm vi 20.)*	***New vocab:*** add *(cộng)* ***Review:*** *addition (phép cộng), plus (cộng), equals (bằng)*	Thirteen **plus** six **equals** nineteen. (*Mười ba cộng sáu bằng mười chín.)*

		(Phép cộng trong phạm vi 20) *(P.21 – p.23, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*			
34	**34**	**Unit 5. Addition and subtraction within 20 (Phép cộng và phép trừ phạm vi đến 20)** Lesson 2. Word problems *(Các bài toán có lời văn)* *(P.24 – p.26, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*	- To understand and solve simple word problems involving addition within 20. *(Hiểu và giải toán có lời văn đơn giản liên quan đến phép cộng trong phạm vi 20.)*	***New vocab:*** *fly over (bay đến), boy (bạn nam), girl (bạn nữ), student (học sinh)*	How many birds are there **in total**? *(Có tất cả bao nhiêu con chim?)* - There are 9 birds **in total.** *(Có tất cả 9 con chim.)*
35	**35**	**Unit 5. Addition and subtraction within 20 (Phép cộng và phép trừ phạm vi đến 20)** Lesson 3. Subtraction within 20 *(Phép trừ trong phạm vi 20)* *(P.27 – p.29, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*	- To learn subtraction within 20. *(Học phép trừ trong phạm vi 20.)*	***New vocab:*** subtract *(trừ)* ***Review:*** subtraction (phép trừ), minus (trừ) , equals (bằng)	Thirteen **minus** two **equals** eleven. *(Mười ba trừ hai bằng mười một.)*
36	**36**	**THE FINAL TEST**			
37	**37**	**Unit 5. Addition and subtraction within 20 (Phép cộng và phép trừ phạm vi 20)** Lesson 4. Word problems *(Các bài toán có lời văn)* *(P.30 – p.32, Handout Smart Maths 1 – Part 2)*	- To understand and solve simple subtraction word problems. *(Hiểu và giải các bài toán có lời văn đơn giản liên quan đến phép trừ trong phạm vi 20.)*	***New vocab:*** *fly away (bay đi), take away (lấy đi), eat (ăn), the rest (còn lại)*	How many birds are **left**? *(Còn lại bao nhiêu con chim?)* - There 7 birds **left.** *(Còn lại 7 con chim.)*

BINH MINH LANGUAGE CENTER